

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tháng 01 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5-6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	7-8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-32

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xây dựng Cấp nước Điện Biên 100% vốn nhà nước theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5600100728 cấp đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 11 tháng 01 năm 2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 13 tháng 10 năm 2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 04 tháng 08 năm 2017.

Tên Công ty viết tắt là: DIWACO.

Mã chứng khoán niêm yết: DBW

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là: 393.201.000.000 đồng (Bằng chữ: ba trăm chín mươi ba tỷ hai trăm lẻ một triệu đồng) chia thành 39.320.100 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Danh sách cổ đông theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

Tên cổ đông	Số cổ phần (CP)	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ
Vốn cổ phần nhà nước	39.090.000	390.900.000.000	99.41%
Người lao động	176.100	1.761.000.000	0.45%
Cổ đông khác	54.000	540.000.000	0.14%
Cộng	39.320.100	393.201.000.000	100%

Theo quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Điện Biên, giá trị tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Cấp nước Điện Biên được phê duyệt tăng 159.800.000 đồng. Tính đến thời điểm lập Báo cáo này Công ty chưa thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 231 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 227 nhân viên).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban điều hành đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Họ tên	Chức vụ
Hội đồng Quản trị	
Ông Nguyễn Lê Quế	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Phạm Quang Tuấn	Thành viên
Ông Đinh Quốc Lộc	Thành viên
Ông Phạm Trọng Nguyên	Thành viên
Bà Hoàng Cúc Phương	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Họ tên	Chức vụ
Ban Giám đốc	
Ông Phạm Quang Tuấn	Giám đốc điều hành
Ông Đinh Quốc Lộc	Phó Giám đốc
Ông Phạm Trọng Nguyễn	Phó Giám đốc
Ban Kiểm soát	
Ông Lê Đình Nghĩa	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Mến	Thành viên
Kế toán trưởng	
Ông Nguyễn Hữu Hùng	

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2017 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và Đại diện,



Nguyễn Lệ Quế

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Điện Biên, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Số: 78/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
của Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (“Công ty”), được lập ngày 30 tháng 01 năm 2019, từ trang 07 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Thông tin so sánh năm trước được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội, Báo cáo kiểm toán độc lập số 05/2018/BCKT/BCTC - CPA HANOI phát hành ngày 06/02/2018 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Phan Huy Thắng
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0147-2018-137-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Thị Ngọc Châm
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2980-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.483.848.298	19.909.931.846
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.01	15.119.234.538	3.472.662.833
1. Tiền	111		15.119.234.538	3.472.662.833
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.259.772.194	8.315.485.527
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.02	7.585.630.303	6.036.894.274
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.03	3.035.856.908	640.254.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.04	1.638.284.983	1.638.336.753
III. Hàng tồn kho	140		4.104.841.566	6.441.436.085
1. Hàng tồn kho	141	5.05	4.104.841.566	6.441.436.085
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	1.680.347.401
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.659.046.011
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.10	-	21.301.390
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		391.971.175.749	402.781.932.743
I. Tài sản cố định	220		387.335.248.692	400.624.621.716
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.06	387.335.248.692	400.624.621.716
- Nguyên giá	222		517.818.663.354	511.719.752.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(130.483.414.662)	(111.095.131.090)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.07	2.103.997.455	540.150.909
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.103.997.455	540.150.909
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.531.929.602	1.617.160.118
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.08	2.531.929.602	1.617.160.118
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		423.455.024.047	422.691.864.589

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

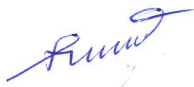
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.166.748.047	29.370.864.589
I. Nợ ngắn hạn	310		10.682.410.923	10.448.325.719
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.09	2.272.989.009	2.422.240.224
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.800.000	54.816.873
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	927.263.754	1.368.355.726
4. Phải trả người lao động	314		1.546.420.129	1.306.329.596
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	1.383.310.312	1.404.734.797
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	2.865.900.000	2.802.555.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.682.727.719	1.089.293.503
II. Nợ dài hạn	330		16.484.337.124	18.922.538.870
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	16.484.337.124	18.922.538.870
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		396.288.276.000	393.321.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.13	396.288.276.000	393.321.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		393.360.800.000	393.201.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		393.360.800.000	393.201.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy	421a		-	-
<i>kế đến cuối kỳ trước</i>				
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ	421b		-	-
<i>này</i>				
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		2.927.476.000	120.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		423.455.024.047	422.691.864.589

Điện Biên, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Nguyễn Lê Quế

Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Hữu Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.01	55.858.872.028	55.688.320.912
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		55.858.872.028	55.688.320.912
4. Giá vốn hàng bán	11	6.02	45.191.125.021	44.225.399.996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.667.747.007	11.462.920.916
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.03	84.950.982	48.021.884
7. Chi phí tài chính	22	6.04	756.839.092	343.911.657
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		228.421.604	343.911.657
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.05	9.018.371.197	10.043.457.335
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		977.487.700	1.123.573.808
11. Thu nhập khác	31	6.06	520.263.939	717.135.068
12. Chi phí khác	32	6.07	2.380.320	508.396.522
13. Lợi nhuận khác	40		517.883.619	208.738.546
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.495.371.319	1.332.312.354
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.08	299.550.328	267.493.008
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.195.820.991	1.064.819.346
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.09	4,7	3,6

Điện Biên, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Hữu Hùng

Nguyễn Lệ Quế

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		60.822.040.883	59.949.797.349
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(14.427.502.315)	(19.365.020.846)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.843.625.698)	(19.701.560.739)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(235.393.004)	(343.911.657)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(295.098.871)	(61.055.764)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.943.488.950	1.273.225.721
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.956.989.787)	(6.478.345.111)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>20.006.920.158</i>	<i>15.273.128.953</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.299.042.172)	(21.234.187.810)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.885.648	5.822.191
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(5.292.156.524)</i>	<i>(21.228.365.619)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.662.694.200	10.280.413.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.480.931.700)	(13.078.048.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(249.954.429)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(3.068.191.929)</i>	<i>(2.797.635.000)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>		<i>11.646.571.705</i>	<i>(8.752.871.666)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.01	3.472.662.833	12.225.534.499
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.01	15.119.234.538	3.472.662.833

Điện Biên, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị








 Nguyễn Lệ Quế

Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Hữu Hùng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xây dựng Cấp nước Điện Biên 100% vốn nhà nước theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5600100728 cấp đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 11 tháng 01 năm 2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 13 tháng 10 năm 2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 04 tháng 08 năm 2017.

Tên Công ty viết tắt là: DIWACO.

Mã chứng khoán niêm yết: DBW

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Điện thoại: (0215) 3810 198

Fax: (0215) 3812 333

E-mail: capnuocdienbien@gmail.com

Website: <http://capnuocdienbien.com/>

Người đại diện theo pháp luật của Công ty

1. Ông Nguyễn Lệ Quế - Chủ tịch Hội đồng Quản trị

2. Ông Phạm Quang Tuấn - Giám đốc điều hành (đại diện theo Giấy Ủy quyền số 29/GUQ-DBW từ ông Nguyễn Lệ Quế - Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 10/01/2018).

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là: 393.201.000.000 đồng (Bằng chữ: ba trăm chín mươi ba tỷ hai trăm lẻ một triệu đồng) chia thành 39.320.100 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Danh sách cổ đông theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

Tên cổ đông	Số cổ phần (CP)	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ
Vốn cổ phần nhà nước	39.090.000	390.900.000.000	99.41%
Người lao động	176.100	1.761.000.000	0.45%
Cổ đông khác	54.000	540.000.000	0.14%
Cộng	39.320.100	393.201.000.000	100%

Theo quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Điện Biên, giá trị tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Cấp nước Điện Biên được phê duyệt tăng 159.800.000 đồng. Tính đến thời điểm lập Báo cáo này Công ty chưa thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 231 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 227 nhân viên).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất và cung cấp nước sạch phục vụ nhu cầu dân sinh và các ngành kinh tế khác;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán, ước tính kế toán, tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đảm bảo khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Ngoài ra Công ty còn định kỳ lập báo cáo tài chính hàng quý và Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là doanh thu tài chính và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) tại ngày 31/12/2018.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...) được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) tại ngày 31/12/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu tài chính hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2018	Ngân hàng BIDV	23.060 VND/USD	23.300 VND/USD

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018:

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung phân bổ và chi phí khác (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc kế toán về Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông Tư 147 hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi TT 45 về trích khấu hao tài sản cố định hiệu lực từ 28/11/2016 và Thông tư 28/2016/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC hướng dẫn chế độ, quản lý, sử dụng, và trích khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6-30
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời gian từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 16 - Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn chủ sở hữu hiện nay của Công ty chỉ có cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên hàng năm của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính:

Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Người quản lý của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.285.283.575	1.739.842.775
Tiền gửi ngân hàng	11.833.950.963	1.732.820.058
Cộng	15.119.234.538	3.472.662.833

5.02 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu tiền nước của khách hàng	4.687.119.300	5.561.489.522
Phải thu tiền lắp đặt của khách hàng	182.440.613	232.078.000
Phải thu tiền vật tư bán lẻ	2.716.070.390	243.326.752
- Công ty TNHH đầu tư - Xây dựng & Thương mại Tùng Lâm	2.716.070.390	-
- Công ty TNHH Lê Minh Quang 959	-	150.075.451
- Nguyễn Quốc Tuấn	-	93.251.301
Cộng	7.585.630.303	6.036.894.274

5.03 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng & Thương mại Tùng Lâm	2.300.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư ATS Việt Nam	397.461.300	-
Fichtner Water and Transportation GmbH	236.524.608	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư XD A&T	101.871.000	-
Công ty Cổ phần tư vấn kỹ thuật Quốc tế	-	610.254.500
Công ty Cổ phần phát triển Công nghệ mới Hà Nội	-	30.000.000
Cộng	3.035.856.908	640.254.500

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5.04 Phải thu khác

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	1.638.284.983	-	1.638.336.753	-
Phải thu các công trình theo điều chỉnh của Sổ tài chính	1.636.975.633	-	1.636.975.633	-
Phải thu đối tượng khác	1.309.350	-	1.361.120	-
Tổng	1.638.284.983	-	1.638.336.753	-

5.05 Hàng tồn kho

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.044.772.059	-	4.642.114.030	-
Công cụ, dụng cụ	60.069.507	-	38.061.506	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	1.761.260.549	-
Tổng	4.104.841.566	-	6.441.436.085	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5.06 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dung cụ quản lý	Đơn vị: VND
					Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2018	375.868.127.640	22.243.480.725	113.329.340.441	278.804.000	511.719.752.806
Tăng trong năm	406.605.522	453.785.091	5.238.519.935	-	6.098.910.548
Đầu tư XDCB hoàn thành	246.805.522	453.785.091	5.238.519.935	-	5.939.110.548
Tăng khác ⁽¹⁾	159.800.000	-	-	-	159.800.000
Số dư tại ngày 31/12/2018	376.274.733.162	22.697.265.816	118.567.860.376	278.804.000	517.818.663.354
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2018	59.432.276.881	9.628.589.860	41.893.624.477	140.639.872	111.095.131.090
Tăng trong năm	12.830.261.499	1.440.612.337	5.081.474.932	35.934.804	19.388.283.572
Khấu hao trong năm	12.830.261.499	1.440.612.337	5.081.474.932	35.934.804	19.388.283.572
Số dư tại ngày 31/12/2018	72.262.538.380	11.069.202.197	46.975.099.409	176.574.676	130.483.414.662
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	316.435.850.759	12.614.890.865	71.435.715.964	138.164.128	400.624.621.716
Tại ngày 31/12/2018	304.012.194.782	11.628.063.619	71.592.760.967	102.229.324	387.335.248.692

(1) Tăng theo quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt giá trị tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Cấp nước Điện Biên. Tính đến thời điểm lập Báo cáo này Công ty chưa thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 23.196.161.294 đồng.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (tiếp theo)

5.07 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
CT: Xây dựng mở rộng trạm cấp nước - NMN TP.Điện Biên Phủ công suất 20.000m3/ngđ	1.012.118.182	1.012.118.182	11.232.727	11.232.727
CT: Nước sinh hoạt tập trung khu vực Pom Lót - Huyện Điện Biên	533.761.091	533.761.091	347.100.000	347.100.000
CT: Cải tạo các tuyến ống mạng CII+III tại TP.Điện Biên Phủ	376.300.000	376.300.000	-	-
CT Mường Ảng	181.818.182	181.818.182	181.818.182	181.818.182
Tổng	2.103.997.455	2.103.997.455	540.150.909	540.150.909

5.08 Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí trả trước dài hạn	2.531.929.602	1.617.160.118
Công cụ dụng cụ	1.290.653.519	528.608.581
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.241.276.083	1.088.551.537
Cộng	2.531.929.602	1.617.160.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B09-DN

5.09 Phải trả người bán

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	2.272.989.009	2.272.989.009	2.422.240.224	2.422.240.224
<i>Phải trả hoạt động kinh doanh</i>	<i>462.491.000</i>	<i>462.491.000</i>	<i>611.742.215</i>	<i>611.742.215</i>
- Công ty Cổ phần tư vấn Nam Hồng Hà	413.930.000	413.930.000	-	-
- Công ty CP tư vấn xây dựng Thanh Thế	48.561.000	48.561.000	261.810.000	261.810.000
- Công ty Cổ Phần HAWACO	-	-	261.250.000	261.250.000
- Đối tượng khác	-	-	88.682.215	88.682.215
<i>Phải trả tại BQL Dự án</i>	<i>1.810.498.009</i>	<i>1.810.498.009</i>	<i>1.810.498.009</i>	<i>1.810.498.009</i>
- Phải trả nhà cung cấp DA Giai đoạn II	1.810.498.009	1.810.498.009	1.810.498.009	1.810.498.009
Cộng	2.272.989.009	2.272.989.009	2.422.240.224	2.422.240.224

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	01/01/2018		Số phát sinh trong năm		31/12/2018	
	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu
Thuế giá trị gia tăng	-	-	288.146.402	-	288.146.402	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	76.434.368	-	326.983.183	295.098.871	108.318.680	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	21.301.390	61.404.132	26.849.556	13.253.186	-
Thuế tài nguyên	17.487.058	-	214.053.810	214.124.458	17.416.410	-
Phí bảo vệ môi trường	1.274.434.300	-	4.497.185.596	5.271.490.820	500.129.076	-
Các loại thuế khác	-	-	26.670.828	26.670.828	-	-
Cộng	1.368.355.726	21.301.390	5.414.443.951	5.834.234.533	927.263.754	-

(*) Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm là 326.983.183 đồng bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 299.550.328 đồng và khoản điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2017 là 27.432.855 đồng theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2017 ngày 04/5/2018 của Sở Tài chính tỉnh Điện Biên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B09-DN

5.11 Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả, phải nộp khác	1.383.310.312	1.404.734.797
- Phải nộp tiền thuế GTGT do nhà nước cấp vào ngân sách nhà nước (*)	958.725.997	958.725.992
- Cổ tức phải trả cổ đông	186.217.634	212.963.869
- Chi phí dịch vụ môi trường rừng	58.923.228	58.142.240
- Chi phí BVMT đối với nước thải công nghiệp	81.377.976	105.712.295
- Tiền bán vật tư giữ hộ	-	20.270.006
- Phải trả khác	98.065.477	48.920.395
Cộng	1.383.310.312	1.404.734.797

(*) Khoản thuế GTGT được khấu trừ bị điều chỉnh giảm theo hồ sơ xác định Giá trị doanh nghiệp chuyển thành công ty cổ phần tại 31/12/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị: VND

	31/12/2018		Phát sinh trong năm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
Vay ngắn hạn	2.865.900.000	2.865.900.000	6.555.838.700	6.492.493.700	2.802.555.000	2.802.555.000
<i>Vay ngắn hạn</i>	-	-	3.662.694.200	3.662.694.200	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam	-	-	3.662.694.200	3.662.694.200	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	2.865.900.000	2.865.900.000	2.893.144.500	2.829.799.500	2.802.555.000	2.802.555.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (i)	2.865.900.000	2.865.900.000	2.893.144.500	2.829.799.500	2.802.555.000	2.802.555.000
Vay dài hạn	16.484.337.124	16.484.337.124	462.221.588	2.900.423.334	18.922.538.870	18.922.538.870
- Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (i)	16.484.337.124	16.484.337.124	462.221.588	2.900.423.334	18.922.538.870	18.922.538.870
Cộng	<u>19.350.237.124</u>	<u>19.350.237.124</u>	<u>7.018.060.288</u>	<u>9.392.917.034</u>	<u>21.725.093.870</u>	<u>21.725.093.870</u>

(i) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng cho vay lại vốn nước ngoài số 01/2015/HDODA-NHPTVN ký tháng 01 năm 2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam – CN Điện Biên:

- Tên dự án: Nâng cấp và Mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;
- Nguồn vốn ODA: Nguồn vốn vay của chính phủ Na Uy;
- Số tiền vay: bằng 30% tổng vốn thực rút của dự án tính theo từng lần rút vốn, tối đa tương đương 1.230.000 USD;
- Đồng tiền vay và trả nợ vay là Đô la Mỹ (USD);
- Thời hạn cho vay: 12 năm tính từ ngày ký Thỏa thuận riêng của Dự án được ký kết (15/01/2014);
- Thời hạn ân hạn: 02 năm kể từ ngày 15/01/2014;
- Thời hạn trả nợ gốc: 10 năm kể từ ngày hết thời gian ân hạn;
- Lãi suất nợ trong hạn: 0,43%/năm tính trên dư nợ;
- Phí cho vay lại: 0,2% tính trên dư nợ, trong đó Ngân hàng Phát triển được hưởng 0,15%/năm và Bộ tài chính được hưởng 0,05%/năm;
- Lãi suất chậm trả: 5% trên số nợ quá hạn. Lãi phạt chậm trả tính trên số nợ (gốc, lãi, phí) quá hạn và được tính từ ngày đến hạn mà không trả nợ cho đến ngày trả nợ thực tế;

- Trả nợ gốc: Kỳ hạn trả nợ: 6 tháng một lần vào ngày 15/01 và 15/07 hàng năm; Kỳ trả nợ đầu tiên: 15/07/2016; Mức trả nợ/kỳ hạn: 61.500 USD/kỳ hạn.
- Trả lãi, phí: Kỳ hạn trả nợ: 6 tháng một lần vào ngày 15/01 và 15/07 hàng năm; Kỳ trả lãi đầu tiên: 15/07/2016.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5.13 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Đơn vị: VND Cộng
Số dư tại 01/01/2017	393.201.000.000	-	-	393.201.000.000
Tăng trong năm	-	1.064.819.346	120.000.000	1.184.819.346
Tăng vốn năm nay	-	-	120.000.000	120.000.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	1.064.819.346	-	1.064.819.346
Giảm trong năm	-	1.064.819.346	-	1.064.819.346
Chia cổ tức cho cổ đông	-	212.963.869	-	212.963.869
Trích lập các quỹ	-	851.855.477	-	851.855.477
Số dư tại 31/12/2017	<u>393.201.000.000</u>	<u>-</u>	<u>120.000.000</u>	<u>393.321.000.000</u>
Số dư 01/01/2018	393.201.000.000	-	120.000.000	393.321.000.000
Tăng trong năm	159.800.000	1.195.820.991	2.807.476.000	4.163.096.991
Tăng vốn năm nay	-	-	2.807.476.000	2.807.476.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	1.195.820.991	-	1.195.820.991
Tăng khác (*)	159.800.000	-	-	159.800.000
Giảm trong năm	-	1.195.820.991	-	1.195.820.991
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.011.074.693	-	1.011.074.693
Chia cổ tức	-	184.746.298	-	184.746.298
Số dư tại 31/12/2018	<u>393.360.800.000</u>	<u>-</u>	<u>2.927.476.000</u>	<u>396.288.276.000</u>

(*) Tăng theo quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt giá trị tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Cấp nước Điện Biên. Tính đến thời điểm lập Báo cáo này, Công ty chưa thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Vốn cổ phần nhà nước	39.105.980	99,41%	39.090.000	99,41%
Người lao động	176.100	0,45%	176.100	0,45%
Cổ đông khác	54.000	0,14%	54.000	0,14%
Cộng	<u>39.336.080</u>	<u>100,00%</u>	<u>39.320.100</u>	<u>100,00%</u>

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5.13 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn góp tại đầu năm	393.201.000.000	393.201.000.000
Vốn góp tăng trong năm	159.800.000	-
Vốn góp tại cuối năm	393.360.800.000	393.201.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia, trích lập các quỹ	1.195.820.991	1.064.819.346

d. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.336.080	39.320.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.336.080	39.320.100
Cổ phiếu phổ thông	39.336.080	39.320.100
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.336.080	39.320.100
Cổ phiếu phổ thông	39.336.080	39.320.100
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B09-DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.01 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu nước	50.674.378.794	50.775.873.605
Doanh thu xử lý nước thải	1.337.715.458	563.641.364
Doanh thu bán vật tư nước	2.499.893.240	293.622.324
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.346.884.536	4.055.183.619
Cộng	55.858.872.028	55.688.320.912

6.02 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn nước	39.678.238.207	39.649.199.802
Giá vốn xử lý nước thải	1.775.106.953	497.991.433
Giá vốn bán vật tư nước	2.503.417.377	278.772.748
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.234.362.484	3.799.436.013
Cộng	45.191.125.021	44.225.399.996

6.03 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	6.885.648	5.822.191
Chênh lệch tỷ giá	78.065.334	42.199.693
Cộng	84.950.982	48.021.884

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi tiền vay	228.421.604	343.911.657
Lỗ chênh lệch tỷ giá	528.417.488	-
Cộng	756.839.092	343.911.657

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

6.05 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.140.690.541	6.448.110.042
Chi phí đồ dùng văn phòng	242.050.988	284.224.676
Chi phí khấu hao TSCĐ	612.313.785	679.884.374
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	670.649.607	837.312.629
Chi phí khác bằng tiền	1.349.666.276	1.790.925.614
Cộng	9.018.371.197	10.043.457.335

6.06 Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao thu phí BVMT	493.570.102	710.916.423
Thu nhập khác	26.693.837	6.218.645
Cộng	520.263.939	717.135.068

6.07 Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh hủy	-	503.243.837
Thuế bị phạt, truy thu	-	5.000.000
Chi phí khác	2.380.320	152.685
Cộng	2.380.320	508.396.522

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

6.08 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.495.371.319	1.332.312.354
Điều chỉnh tăng các chi phí không được trừ	2.380.320	5.152.685
Thu nhập chịu thuế	1.497.751.639	1.337.465.039
Thu nhập chịu thuế suất 20%	1.497.751.639	267.493.008
Thuế TNDN phải nộp	299.550.328	267.493.008
Thuế TNDN phải nộp 20%	299.550.328	267.493.008
Thuế TNDN phải nộp	<u>299.550.328</u>	<u>267.493.008</u>

6.09 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.195.820.991	1.064.819.346
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.011.074.693	923.125.000
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	39.331.133	39.320.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,70	3,60

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	5.507.842.022	5.053.891.355
Chi phí nhân công	20.800.653.890	22.263.487.653
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.388.283.572	19.527.112.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.322.786.916	3.632.614.339
Chi phí bằng tiền khác	2.925.259.467	4.422.094.280
Cộng	<u>49.944.825.867</u>	<u>54.899.200.199</u>

7. THÔNG TIN KHÁC

7.01 Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.119.234.538	3.472.662.833
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.223.915.286	7.675.231.027
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-
Cộng	24.343.149.824	11.147.893.860
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	19.350.237.124	21.725.093.870
Phải trả người bán và phải trả khác	3.656.299.321	3.826.975.021
Chi phí phải trả	-	-
Công nợ khác	4.156.411.602	3.763.978.825
Cộng	27.162.948.047	29.316.047.716

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán, do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá hàng hóa nguyên liệu và nhiên liệu đầu vào, lãi suất và các chủ trương chính sách của Nhà Nước.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty chịu sự ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ do phát sinh khoản vay ODA bằng Đô la Mỹ.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Công ty chủ yếu phát sinh chi phí lãi vay đối với khoản vay ODA. Khoản vay trên có lãi suất cố định, do đó Công ty sẽ không gặp phải rủi ro về lãi suất khi có sự điều chỉnh lãi suất trên thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi có khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính, công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã thoả thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	31/12/2018		Cộng VND
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.119.234.538	-	15.119.234.538
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.223.915.286	-	9.223.915.286
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Cộng	24.343.149.824	-	24.343.149.824
Nợ phải trả tài chính			
Các khoản vay	2.865.900.000	16.484.337.124	19.350.237.124
Phải trả người bán và phải trả khác	3.656.299.321	-	3.656.299.321
Chi phí phải trả	-	-	-
Công nợ khác	4.156.411.602	-	4.156.411.602
Cộng	10.678.610.923	16.484.337.124	27.162.948.047
Chênh lệch thanh khoản thuần	13.664.538.901	(16.484.337.124)	(2.819.798.223)

7.02 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Thù lao Hội đồng quản trị, lương Ban Giám đốc và các khoản phúc lợi khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng thu nhập	2.231.879.200	2.206.841.971

Số dư với bên liên quan

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty không có số dư nào với bên liên quan cần phải trình bày trên Báo cáo tài chính.

7.03 Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và loại hình kinh doanh sản xuất và cung cấp nước sạch là chủ yếu. Do đó không có báo cáo bộ phận được trình bày.

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

7.04 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội, Báo cáo kiểm toán độc lập số 05/2018/BCKT/BCTC - CPA HANOI phát hành ngày 06 tháng 02 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Điện Biên, ngày 30 tháng 01 năm 2019
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Hữu Hùng

Nguyễn Lệ Quế